

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ...*16*... / SADICO.2019
V/v BCTC công ty mẹ quý 4/2018

Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2019

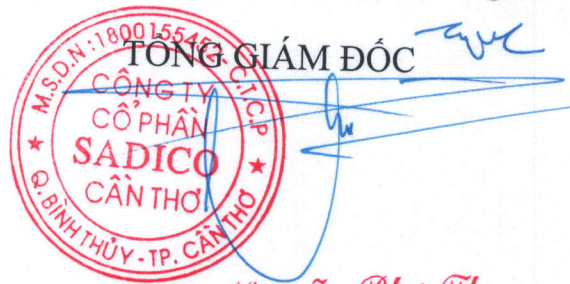
Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0292 3884354 Fax : 0292 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1. Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2018
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính công ty mẹ :
 - Doanh thu tiêu thụ tăng 29% so cùng kỳ
 - Chi phí tài chính giảm
 - Quản lý sản xuất hiệu quả
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Đăng website
- Lưu: PTC, PKT



Nguyễn Phú Thọ

CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 0292.3884354 - Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Nơi nhận :

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018
Mẫu số : Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

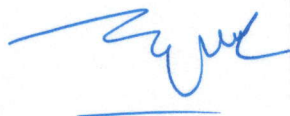
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.988.772.106	80.802.284.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	403.819.991	1.006.013.113
1. Tiền	111		403.819.991	1.006.013.113
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.914.831.787	35.736.074.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	34.291.735.780	36.860.435.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.247.965.528	31.387.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	529.241.479	427.551.479
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(3.154.111.000)	(1.583.300.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		58.047.718.506	43.057.159.033
1. Hàng tồn kho	141	V.7	58.047.718.506	43.057.159.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		622.401.822	1.003.038.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	249.620.909	242.666.364
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	372.780.913	760.371.841
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.103.449.388	143.972.314.690
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		84.978.756.183	96.778.323.247
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	84.978.756.183	96.778.323.247
- Nguyên giá	222		180.348.504.458	189.476.075.009
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.369.748.275)	(92.697.751.762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		99.856.000	99.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99.856.000)	(99.856.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.485.335.162	46.525.335.162
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	53.251.820.004	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a		42.291.820.004
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2a	4.233.515.158	4.233.515.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		639.358.043	668.656.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.11	639.358.043	668.656.281
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		235.092.221.494	224.774.599.521
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		123.994.716.147	116.418.925.634
I. Nợ ngắn hạn	310		109.434.336.058	89.522.545.545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.490.375.459	9.006.667.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.189.744.000	1.962.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	538.832.069	671.870.998
4. Phải trả người lao động	314	V.15	12.507.267.229	10.026.172.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	249.581.486	223.084.959
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	45.000.000	52.272.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	155.109.089	25.352.841
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	73.638.504.328	65.545.389.523
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.619.922.398	2.009.333.587
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14.560.380.089	26.896.380.089
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19a	14.560.380.089	26.896.380.089
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.097.505.347	108.355.673.887
I. Vốn chủ sở hữu	410		111.097.505.347	108.355.673.887
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	67.999.970.000	64.999.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.999.970.000	64.999.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	25.835.920.722	25.835.920.722
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	17.311.614.625	17.569.783.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.569.789.165	17.569.783.165
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.741.825.460	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		235.092.221.494	224.774.599.521

Lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Dương Thị Quỳnh Giao

Cần Thơ, ngày 07 tháng 01 năm 2019
 Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018
Mẫu số : Q-02d

DN - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng

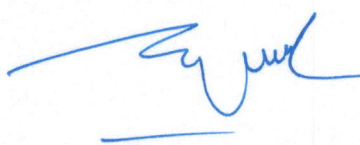
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73.137.443.456	56.624.783.372	276.038.301.768	231.988.393.697
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.137.443.456	56.624.783.372	276.038.301.768	231.988.393.697
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	64.313.388.501	49.682.965.749	241.313.257.597	197.889.797.065
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.824.054.955	6.941.817.623	34.725.044.171	34.098.596.632
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.3	3.035.291	1.278.876	9.320.654.014	8.819.266.445
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.613.052.042	1.856.463.205	6.497.958.147	7.936.582.755
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.612.537.287	1.855.750.748	6.488.077.229	7.915.016.642
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	705.315.283	615.420.083	2.802.933.218	2.494.255.771
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.6	8.372.572.490	9.006.205.905	17.198.201.059	13.976.596.477
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.863.849.569)	(4.534.992.694)	17.546.605.761	18.510.428.074
12. Thu nhập khác	31	VI.7		723.117.074	981.844.026	2.060.802.557
13. Chi phí khác	32				954.294	23.671.561
14. Lợi nhuận khác	40			723.117.074	980.889.732	2.037.130.996
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.863.849.569)	(3.811.875.620)	18.527.495.493	20.547.559.070
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(372.780.913)	(760.371.841)	1.916.133.872	2.403.733.669
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.491.068.656)	(3.051.503.779)	16.611.361.621	18.143.825.401
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Dương Thị Quỳnh Giao

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Cần Thơ, ngày 07 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Mẫu số : Q-03d

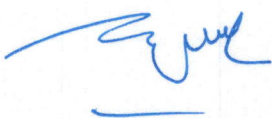
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		309.594.143.882	260.641.567.586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(228.158.429.442)	(163.203.283.841)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.173.518.368)	(38.470.220.947)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.488.035.247)	(7.915.674.331)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.528.542.944)	(2.847.417.041)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.618.113.070	2.090.675.145
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.097.609.876)	(32.139.975.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.766.121.075	18.155.671.312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	V.9	(237.000.000)	(6.781.024.481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.790.000.000	3.343.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.960.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	9.271.500.000	8.805.740.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(135.500.000)	5.368.351.883
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	252.631.411.677	224.901.965.663
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(256.874.296.872)	(252.058.273.817)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.989.984.000)	(8.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.232.869.195)	(27.165.018.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(602.248.120)	(3.640.994.959)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.006.013.113	4.647.021.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		54.998	(13.778)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		403.819.991	1.006.013.113

Lập biểu

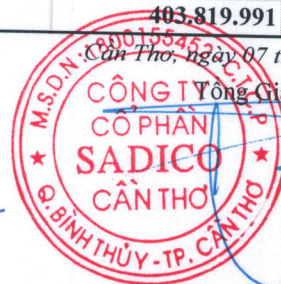
Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao



Dương Thị Quỳnh Giao



Nguyễn Phú Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất bao bì, vải dệt từ plastic; Sản xuất bao bì từ giấy; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Ủy thác xuất nhập khẩu; Đầu tư kinh doanh bất động sản; In ấn; Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc thiết bị phụ tùng máy móc khác; Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô có trụ sở chính tại Km 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của công ty tại công ty con này là 51,06%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có 243 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 244 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng trong lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty với ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán :

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả : tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau :

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư., có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm : các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng in cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của công ty. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau :

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý nghiệp vụ.

6. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa : bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm : bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là chi phí bảo hiểm. Chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ chi phí này.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 06 - 30 năm
- + Máy móc và thiết bị : 06 - 15 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 06 - 10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 05 - 10 năm

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đặc góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập :

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng ddassng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Đơn vị tính : đồng Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	139.214.047		3.309.386	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	264.605.944		1.002.703.727	
Cộng	403.819.991		1.006.013.113	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
2a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	53.251.820.004			
Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	53.251.820.004			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		42.291.820.004		42.291.820.004
Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô		42.291.820.004		42.291.820.004
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.233.515.158		4.233.515.158	
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên	2.682.621.200		2.682.621.200	
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.550.893.958		1.550.893.958	
Cộng	57.485.335.162		46.525.335.162	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu các bên liên quan	4.453.680.000		8.601.322.620	
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	4.453.680.000		3.178.726.980	
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô			5.422.595.640	
Phải thu các khách hàng khác	29.838.055.780		28.259.112.781	
- Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Tân Đức	6.123.671.000		6.708.422.000	
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Kiên Giang	6.035.435.780		2.857.421.875	
- Công Ty TNHH MTV Long Thành Tiến	4.625.889.250		664.033.563	
- CN Công Ty TNHH MTV Xây Lắp An Giáng - Nhà Máy Xm An Giang	4.345.833.800		2.810.500.000	
- CN Cty CP XM Thăng Long	2.503.200.000		6.525.200.000	
- Các khách hàng khác	6.204.025.950		8.693.535.343	
Cộng	34.291.735.780		36.860.435.401	
4. Trả trước người bán ngắn hạn				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- RIECKERMANN GMBH	592.883.028			
- Cty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Vinh Hoa	409.612.500			
- Công Ty TNHH IBB Việt Nam	154.000.000			
- Các khách hàng khác	91.470.000		31.387.600	
Cộng	1.247.965.528		31.387.600	
5. Phải thu ngắn hạn khác				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	189.502.072		168.508.744	
- Ký cược, ký quỹ	44.339.800		24.667.706	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	295.399.607		234.375.029	
Cộng	529.241.479		427.551.479	

6. Nợ xấu	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nguyễn Hoàng Yến			(159.900.000)		(159.900.000)
- Cty TNHH XD TM VT Phan Thành			(176.000.000)		(176.000.000)
- CN Cty CP XM Thăng Long			(1.251.600.000)		(1.247.400.000)
- Cty CP Công Nghiệp Tân Đức			(1.566.611.000)		
Cộng			(3.154.111.000)		(1.583.300.000)

7. Hàng tồn kho	Đánh giá lại	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại
- Hàng mua đang đi đường		234.389.508			
- Nguyên liệu, vật liệu		15.596.067.737		10.286.144.886	
- Công cụ, dụng cụ		10.473.238.824		9.588.587.634	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		4.795.485.129		3.316.355.338	
- Thành phẩm		26.948.537.308		19.866.071.175	
Cộng		58.047.718.506		43.057.159.033	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		42.544.605.045		30.152.216.061	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ năm 2019	249.620.909	242.666.364
Cộng	249.620.909	242.666.364

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	29.048.062.817	157.167.309.762	3.097.242.430	163.460.000	189.476.075.009
- Mua trong kỳ		237.000.000			237.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		9.364.570.551			9.364.570.551
Số cuối kỳ	29.048.062.817	148.039.739.211	3.097.242.430	163.460.000	180.348.504.458
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	22.008.055.225	67.994.094.408	2.566.252.219	129.349.910	92.697.751.762
- Khấu hao trong năm	841.339.185	10.137.808.732	229.018.656	20.244.424	11.228.410.997
- Thanh lý, nhượng bán		8.556.414.484			8.556.414.484
Số cuối kỳ	22.849.394.410	69.575.488.656	2.795.270.875	149.594.334	95.369.748.275
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	7.040.007.592	89.173.215.354	530.990.211	34.110.090	96.778.323.247
- Tại ngày cuối kỳ	6.198.668.407	78.464.250.555	301.971.555	13.865.666	84.978.756.183

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 84.978.756.183

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.839.782.499

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	99.856.000	99.856.000
Số cuối kỳ	99.856.000	99.856.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	99.856.000	99.856.000

Số cuối kỳ	99.856.000	99.856.000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm		
- Tại ngày cuối kỳ		

11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
- Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	639.358.043	668.656.281		
- Trừ dự phòng				
Giá trị thuần	639.358.043	668.656.281		
12. Phải trả người bán ngắn hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
- Công Ty Cổ Phần Nhựa OPEC	12.325.125.000	5.518.100.000		
- CÔNG TY TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	2.043.360.000	1.161.160.000		
- Công Ty Cổ Phần Á Đông ADG		1.369.900.000		
- Phải trả các khách hàng khác	1.121.890.459	957.507.988		
Cộng	15.490.375.459	9.006.667.988		
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Trả trước của các bên liên quan				
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	4.199.744.000			
- Cty CP Công Nghiệp Thương Mại Sông Đà	990.000.000	990.000.000		
- Công ty CP Bao Bì Thuận Thiên		422.400.000		
- Cty TNHH Bao Bì Hiệp Phước		550.000.000		
Cộng	5.189.744.000	1.962.400.000		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	393.023.886	6.450.973.651	6.667.515.616	609.565.851
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		234.077.070	234.077.070	
- Thuế xuất, nhập khẩu		79.191.853	79.191.853	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(372.780.913)	1.916.133.872	1.528.542.944	(760.371.841)
- Thuế thu nhập cá nhân	145.808.183	1.511.848.754	1.428.345.718	62.305.147
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		855.632.408	855.632.408	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		954.294	954.294	
Cộng	166.051.156	11.053.250.174	10.797.259.903	(88.500.843)
15. Phải trả người lao động		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Tiền lương và các khoản phải trả người lao động		8.307.267.229	5.826.172.921	
- Quỹ dự phòng tiền lương		4.200.000.000	4.200.000.000	
Cộng		12.507.267.229	10.026.172.921	
16. Chi phí phải trả ngắn hạn				
- Chi phí lãi vay phải trả		122.308.759	122.266.777	
- Chi phí phải trả khác		127.272.727	100.818.182	
Cộng		249.581.486	223.084.959	
17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác		45.000.000	52.272.728	
Cộng		45.000.000	52.272.728	

18. Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn			92.391.396	
- Bảo hiểm xã hội			16.205.965	1.947.386
- Cổ tức phải trả			31.200.000	21.190.000
- Các khoản phải trả khác			15.311.728	2.215.455
Cộng			155.109.089	25.352.841

19. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số đầu năm
19a. Vay ngắn hạn	73.638.504.328	252.631.411.677	256.874.296.872	0	65.545.389.523
- Vay ngắn hạn	61.302.504.328	252.631.411.677	244.538.296.872	0	53.209.389.523
- Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	12.336.000.000		12.336.000.000	12.336.000.000	12.336.000.000
19b. Vay dài hạn	14.560.380.089				26.896.380.089
Cộng	88.198.884.417	252.631.411.677	256.874.296.872	0	92.441.769.612

0

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ phúc lợi		1.252.929.317	1.542.429.317
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		366.993.081	466.904.270
Cộng		1.619.922.398	2.009.333.587

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	
Số dư đầu năm trước	64.999.970.000	(50.000.000)	3.252.211.844	24.021.538.182	92.223.720.026
- Lãi trong năm trước			18.143.825.401		18.143.825.401
- Trích lập quỹ ĐTPT trong năm trước				1.814.382.540	1.814.382.540
- Trích lập các quỹ trong năm trước			(3.826.254.080)		3.826.254.080
Số dư cuối năm trước	64.999.970.000	(50.000.000)	17.569.783.165	25.835.920.722	108.355.673.887
Số dư đầu năm nay	64.999.970.000	(50.000.000)	17.569.783.165	25.835.920.722	108.355.673.887
- Tăng vốn lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	3.000.000.000				3.000.000.000
- Tăng vốn lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			16.611.361.621		16.611.361.621
- Trích lập các quỹ lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			(869.536.161)		(869.536.161)
- Chia cổ tức lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			(12.999.994.000)		(12.999.994.000)
Số dư cuối kỳ này	67.999.970.000	(50.000.000)	17.311.614.625	25.835.920.722	111.097.505.347

21b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	64.999.970.000	64.999.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm	3.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	67.999.970.000	64.999.970.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.799.997	6.799.997
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.799.997	6.799.997
+ Cổ phiếu phổ thông	6.799.997	6.799.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.799.997	6.799.997
+ Cổ phiếu phổ thông	6.799.997	6.799.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

21d. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	25.835.920.722	25.835.920.722

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
22a. Tài sản thuê ngoài :		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	847.418.611	847.418.611
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.389.674.444	3.389.674.444
- Trên 5 năm	2.362.098.076	3.209.516.687
Cộng	6.599.191.131	7.446.609.742

* Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm :

- Tổng số tiền thuê 19.700 m2 đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 06; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 24.244 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008.

- Tổng số tiền thuê 1.222,8 m2 đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 50; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 96.705 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008.

- Tổng số tiền thuê 7.752,1 m2 đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 25 và 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 96.705 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008.

- Tổng số tiền thuê 2.948 m2 đất tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 36 và 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 96.705 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008.

22b. Ngoại tệ các loại :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	317,75	488,57

22c. Nợ khó đòi đã xử lý :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH SX TM XNK Trần Quang Thái	80.640.710	80.640.710
- Các đối tượng khác	840.899.991	840.899.991
Cộng	921.540.701	921.540.701

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
1a. Tổng doanh thu		
- Doanh thu hàng hóa	65.327.273	63.990.900
- Doanh thu thành phẩm	72.761.228.821	55.655.438.561
- Doanh thu khác	310.887.362	905.353.911
Cộng	73.137.443.456	56.624.783.372

1b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	16.876.169.200	12.105.941.400
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	10.533.600.000	8.822.431.800
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên	9.996.000.000	8.725.080.000
2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán của hàng hóa	52.526.416	89.168.174
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	63.975.002.450	49.579.279.849
- Giá vốn khác	285.859.635	14.517.726
Cộng	64.313.388.501	49.682.965.749
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	962.923	1.278.876
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.017.370	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	54.998	
Cộng	3.035.291	1.278.876
4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.612.537.287	1.855.750.748
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.778
- Chi phí tài chính khác.	514.755	698.679
Cộng	1.613.052.042	1.856.463.205
5. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	24.634.055	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.801.228	609.620.083
- Chi phí bằng tiền khác	7.880.000	5.800.000
Cộng	705.315.283	615.420.083
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.655.700.092	2.572.602.695
- Chi phí vật liệu quản lý	135.714.476	15.791.018
- Chi phí đồ dùng văn phòng		19.501.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	39.732.270	39.732.270
- Thuế, phí và lệ phí	6.298.091	428.670.305
- Chi phí dự phòng	4.040.884.400	5.447.400.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.821.961	206.753.289
- Chi phí bằng tiền khác	251.421.200	275.755.328
Cộng	8.372.572.490	9.006.205.905
7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ		723.117.074
Cộng		723.117.074
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.496.301.498	36.753.599.940
- Chi phí nhân công	14.137.014.622	9.772.719.986
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.799.930.847	3.084.155.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.263.789.261	3.856.549.703
- Chi phí khác bằng tiền	4.472.338.875	5.863.407.189
Cộng	81.169.375.103	59.330.432.146
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.863.849.569)	(3.811.875.620)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LNKT để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		10.016.416
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(54.998)	

- Thu nhập chịu thuế	(1.863.904.567)	(3.801.859.204)
- Thu nhập được miễn thuế		
- Thu nhập tính thuế	(1.863.904.567)	(3.801.859.204)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(372.780.913)	(760.371.841)
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(372.780.913)	(760.371.841)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập thành viên chủ chốt	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương, thưởng	481.561.063	428.781.016
- Thù lao	128.857.200	159.444.000
Cộng	610.418.263	588.225.016

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty gồm :

Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô : công ty con (kể từ ngày 01//06/2018).

Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên : công ty góp vốn

Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang : công ty góp vốn

Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan.

Công nợ với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu với các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

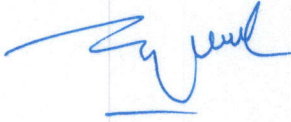
2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bao bì và toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

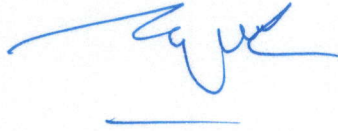
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập biểu



Dương Thị Quỳnh Giao

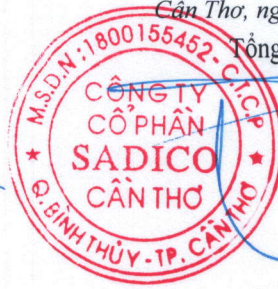
Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Cần Thơ, ngày 07 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Phú Thọ

